

## 65. XÃ ĐỐC BÌNH KIỀU

| STT | Tên Đường                                     | Đoạn Đường                      |                   | Giá đất ở |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------|
|     |                                               | Từ                              | Đến               |           |
| 1   | Chợ xã Đốc Bình Kiều                          | Đường loại 1                    |                   | 8.000     |
|     |                                               | Đường loại 2                    |                   | 7.200     |
|     |                                               | Đường loại 3                    |                   | 6.000     |
|     |                                               | Đường loại 4                    |                   | 4.000     |
| 2   | Chợ cụm dân cư trung tâm Tân Kiều             | Đường loại 1                    |                   | 7.200     |
|     |                                               | Đường loại 2                    |                   | 6.000     |
|     |                                               | Đường loại 3                    |                   | 5.400     |
|     |                                               | Đường loại 4                    |                   | 3.600     |
| 3   | Cụm dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều         | Đường loại 1                    |                   | 3.600     |
|     |                                               | Đường loại 2                    |                   | 3.000     |
|     |                                               | Đường loại 3                    |                   | 2.250     |
|     |                                               | Đường loại 4                    |                   | 900       |
| 4   | Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều (khu A) | Đường loại 1                    |                   | 3.600     |
|     |                                               | Đường loại 2                    |                   | 3.000     |
|     |                                               | Đường loại 3                    |                   | 2.250     |
|     |                                               | Đường loại 4                    |                   | 900       |
| 5   | Khu dân cư kênh Năm, xã Đốc Bình Kiều         | Toàn tuyến                      |                   | 900       |
| 6   | Cụm dân cư Tân Kiều mở rộng                   | Đường loại 1                    |                   | 1.500     |
|     |                                               | Đường loại 2                    |                   | 900       |
| 7   | Cụm dân cư Gò Thấp, Gò Thấp mở rộng           | Đường loại 1                    |                   | 1.350     |
|     |                                               | Đường loại 2                    |                   | 900       |
| 8   | Quốc lộ N2                                    | Ranh tỉnh Tây Ninh              | Ranh xã Tháp Mười | 1.800     |
| 9   | Đường tỉnh 846                                | Cầu Kênh Nhi                    | Cầu Bằng Lăng     | 1.200     |
|     |                                               | Riêng đoạn đối diện khu vực chợ | Toàn tuyến        | 5.000     |

109

| STT | Tên Đường                                   | Đoạn Đường                                                        |                               | Giá đất ở |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|
|     |                                             | Từ                                                                | Đến                           |           |
|     |                                             | Đốc Bình Kiều                                                     |                               |           |
| 10  | Đường kênh Năm - kênh Bui (bờ Đông, bờ Tây) | Ranh xã Thanh Mỹ                                                  | Ranh tỉnh Tây Ninh            | 600       |
| 11  | Đường nhựa Gò Tháp - Đốc Bình Kiều          | Đối diện Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều: Từ Đường tỉnh 846 | Cầu Kênh K27                  | 1.800     |
|     |                                             | Cầu Kênh K27                                                      | Cụm dân cư Gò Tháp            | 600       |
| 12  | Đường kênh 8000                             | Ranh xã Tháp Mười                                                 | Cầu K27                       | 900       |
|     |                                             | Ranh chợ Cụm dân cư trung tâm Tân Kiều                            | Ranh tỉnh Tây Ninh            | 800       |
| 13  | Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A         | Ranh xã Tháp Mười                                                 | Kênh Bằng Lăng                | 600       |
| 14  | Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A         | Ranh xã Tháp Mười                                                 | Kênh Bằng Lăng (trừ đoạn chợ) | 600       |
| 15  | Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp B         | Ranh xã Thanh Mỹ                                                  | Kênh Bằng Lăng                | 600       |
| 16  | Đường Kênh Nhì (2 bên)                      | Bờ Đông: Từ Đường tỉnh 846                                        | Kênh 8000                     | 600       |
|     |                                             | Bờ Tây: Từ Quốc lộ N2                                             | Kênh 8000                     | 600       |
| 17  | Đường kênh Giữa                             | Đường tỉnh 846                                                    | Kênh 12000                    | 600       |
| 18  | Đường kênh 12000                            | Bờ Bắc: Từ kênh K27                                               | Kênh ranh tỉnh Tây Ninh       | 600       |
|     |                                             | Bờ Nam: Từ kênh An Phong                                          | Kênh ranh tỉnh Tây Ninh       | 600       |
| 19  | Đường kênh Nhất                             | Đường kênh 8000 - Quốc lộ N2                                      | Quốc lộ N2                    | 600       |

| STT | Tên Đường                 | Đoạn Đường                                                   |                                                                  | Giá đất ở |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                           | Từ                                                           | Đến                                                              |           |
| 20  | Đường kênh K27            | Đoạn 1 Bờ Đông:<br>Từ Kênh 200                               | Ranh cụm dân<br>cư trung tâm<br>Tân Kiều                         | 600       |
|     |                           | Đoạn 1 Bờ Tây:<br>Từ Kênh Bùi                                | Kênh 8000                                                        | 600       |
|     |                           | Đoạn 2 Bờ Đông:<br>Từ ranh cụm dân<br>cư Tân Kiều mở<br>rộng | Kênh 12000                                                       | 600       |
|     |                           | Đoạn 2 Bờ Tây:<br>Từ Kênh 8000                               | Kênh 12000                                                       | 600       |
| 21  | Đường bờ Bắc kênh<br>8000 | Ranh xã Tháp<br>Mười                                         | Kênh An<br>Phong (trừ<br>đoạn cụm dân<br>cư Tân Kiều<br>mở rộng) | 800       |